

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		457.220.153.132	453.727.095.531
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		445.661.682.773	442.653.857.933
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	1.202.773.765	86.248.772.349
1.1. Tiền	111.1		1.202.773.765	86.248.772.349
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111.1A		751.086.507	356.213.138
- Tiền gửi Ngân hàng	111.1B		451.687.258	85.892.559.211
- Tiền đang chuyển	111.1C			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	111.1E			
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	102.612.276.830	102.669.195.770
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5	271.000.000.000	186.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	5	84.327.069	327.320.121
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	73.753.027.112	73.753.027.112
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(7.297.797.004)	(7.297.797.004)
7. Các khoản phải thu	117	7	3.414.141.952	84.468.424
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.414.141.952	84.468.424
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.414.141.952	84.468.424
8. Trả trước cho người bán	118	7	115.905.930	115.905.930
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	878.287.175	854.225.287
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	7	739.944	739.944
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(102.000.000)	(102.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		11.558.470.359	11.073.237.598
1. Tạm ứng	131		16.000.000	6.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	930.710.659	510.076.832
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		795.234.530	740.635.596
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	10	9.791.025.170	9.791.025.170
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		25.500.000	25.500.000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		33.973.689.109	34.387.528.355

I. Tài sản tài chính dài hạn	210		19.750.000.000	19.750.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	7		
2. Các khoản đầu tư	212	11	19.750.000.000	19.750.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		19.750.000.000	19.750.000.000
II. Tài sản cố định	220		432.749.429	490.632.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	445.378.013	490.632.026
- Nguyên giá	222		8.445.061.164	8.445.061.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.999.683.151)	(7.954.429.138)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	(12.628.584)	
- Nguyên giá	228		2.902.299.300	2.902.299.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.914.927.884)	(2.902.299.300)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		600.000.000	600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		13.444.449.504	13.800.406.153
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		56.700.000	36.700.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	8.731.432.984	8.851.010.802
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	4.656.316.520	4.912.695.351
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		(253.509.824)	(253.509.824)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		491.193.842.241	488.114.623.886

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.809.462.955	4.664.781.525
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.749.462.955	4.604.781.525
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15		
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			

5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	159.645.457	36.896.703
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.222.970.778	1.103.970.778
9.1 Khách hàng trả trước các HĐ cung cấp dịch vụ chứng khoán	321A		1.222.970.778	1.103.970.778
9.2 Khách hàng trả tiền trước	321B			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	91.657.548	88.012.962
11. Phải trả người lao động	323		1.569.571.473	1.710.654.052
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		66.272.027	26.553.799
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	88.903.587	88.251.146
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1.102.210.551	1.102.210.551
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329A		1.102.210.551	1.102.210.551
- Phải trả cổ tức cho cổ đông (3222)	329B			
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221)	329C			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		448.231.534	448.231.534
II. Nợ phải trả dài hạn	340		60.000.000	60.000.000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		60.000.000	60.000.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		486.384.379.286	483.449.842.361
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	486.384.379.286	483.449.842.361
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503.000.000.000	503.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		503.000.000.000	503.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		503.000.000.000	503.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			

1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.353.605.115	8.353.605.115
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(24.969.225.829)	(27.903.762.754)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		33.046.776.453	31.953.917.141
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(58.016.002.282)	(59.857.679.895)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			486.384.379.286	483.449.842.361
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		491.193.842.241	488.114.623.886
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005	21		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			

11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24	0,00	0,00
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		0,00	0,00
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0,00	0,00
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0,00	0,00
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0,00	0,00
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0,00	0,00
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0,00	0,00
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25	0,00	0,00
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1		0,00	0,00
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	022.2		0,00	0,00
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0,00	0,00
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa,	022.4		0,00	0,00
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0,00	0,00
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0,00	0,00
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	26	0,00	0,00
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0,00	0,00
7. Tiền gửi của khách hàng	026	27	20.631.365.921	9.532.545.868
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		20.630.120.818	9.531.300.765
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		20.630.120.818	9.531.300.765
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.245.103	1.245.103
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	20.630.120.818	9.531.300.765
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		20.513.584.400	9.424.239.118
a. Phải trả NĐT trong nước (3241)	031.1a		20.140.300.900	8.769.089.118
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước (3212)	031.1b		373.283.500	655.150.000
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		116.536.418	107.061.647
a. Phải trả NĐT nước ngoài (3242)	031.2a		116.536.418	107.061.647
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài (3213)	031.2b			
8.3 Phải trả lãi tiền gửi trên TK NĐT (3388.01)	031.2c			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			

9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	29	1.245.103	1.245.103

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Y

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Y

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Yến



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đăng Trường



CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phố WALL
Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 01 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3.295.896.111	9.733.005.790
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		160.061.607	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		3.135.834.504	9.733.005.790
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3.330.593.428	1.955.480.603
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		15.973.253	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		101.869.684	185.343.220
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		47.641.848	45.544.831
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			655.809.641
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		6.791.974.324	12.575.184.088
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1.553.765.951	30.810.064.980
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		259.609.060	4.109.275.577
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1.294.156.891	26.700.789.403
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		56.672.113	79.763.462
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		627.165.355	1.076.032.224
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		47.009.489	45.558.203
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		163.670.093	160.906.278
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		2.448.283.001	32.172.325.141
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			

3.2. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi không cố định	42		3.332.240	1.594.315
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		3.332.240	1.594.315
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1.457.486.638	1.649.455.158
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		2.889.536.925	(21.245.001.902)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		45.000.000	45.000.000
8.2. Chi phí khác	72			65.000.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		45.000.000	(20.000.000)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		2.934.536.925	(21.265.001.902)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.092.859.312	(4.297.218.289)
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a		1.092.859.312	(4.297.218.289)
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.841.677.613	(16.967.783.613)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2.934.536.925	(21.265.001.902)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		2.934.536.925	(21.265.001.902)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Yến

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đăng Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 01 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(86.050.000.000)	(100.285.000.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		4.648.098.200	53.960.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05			
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1.124.673.086)	(875.775.528)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(88.104.521)	(106.082.617)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		2.394.607.407	28.994.486.293
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(4.825.926.584)	(3.483.984.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85.045.998.584)	(21.796.356.310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			(107.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(107.800.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(85.045.998.584)	(21.904.156.310)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		86.248.772.349	22.273.903.134
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		86.248.772.349	22.273.903.134
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		86.248.772.349	22.273.903.134
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 73 - 63)	70		1.202.773.765	369.746.824
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		1.202.773.765	369.746.824
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		1.202.773.765	369.746.824
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10.088.874.950	9.219.842.670
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(9.392.731.610)	(40.126.734.220)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		10.402.676.713	32.104.524.695
Nhận	07.01		24.696.813.009	80.766.701.040
Trả	07.02		14.294.136.296	48.662.176.345
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		151.650.059	530.808.267
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(151.644.359)	(521.938.667)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		11.098.825.753	1.206.502.745
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		9.532.545.868	12.226.821.021
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		9.532.545.868	12.226.821.021
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		9.531.300.765	12.225.564.918
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1.245.103	1.256.103
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		20.631.371.621	13.433.323.766
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		20.631.365.921	13.433.323.766
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		20.630.120.818	13.423.198.063
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	47		1.245.103	1.256.103
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

Lập, Ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Yến



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đăng Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2025***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đề La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 32 người

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại thuyết minh số 2.14.

Do đó khoản dự phòng đối với AFS do thay đổi chính sách kế toán được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2022.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 “Chênh lệch đánh giá lại” của Tài khoản 121 - “Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản “Giá mua” và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá thị trường giữa các lần đánh giá. Tài khoản 51112 “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL” được xác định bằng lãi/lỗ do đánh giá của kỳ này trừ đi lãi do đánh giá của kỳ trước, hoặc Tài khoản 63213 “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL” được xác định bằng lỗ/lãi do đánh giá của kỳ này trừ đi lỗ/lãi do đánh giá của kỳ trước.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Các chi phí về hợp đồng tư vấn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng tư vấn trong kỳ.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
 - Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.
- Việc sử dụng hai quỹ này sẽ được Công ty xin ý kiến Đại hội đồng Cổ đông trong kỳ họp tới.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.19 . Các khoản thuế**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện Quý 1/2025	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện quý 1/2025 VND
Của Công ty Chứng khoán	211,009	1,799,049,100
- Cổ phiếu	211,009	1,799,049,100
Của nhà đầu tư	7,649,725	51,493,494,040
- Cổ phiếu	7,649,725	51,493,494,040
	7,860,734	53,292,543,140

4 . TIỀN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	751,086,507	356,213,138
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	451,687,258	85,892,559,211
	1,202,773,765	86,248,772,349

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	17,417,212,845	21,213,670,230	19,315,809,398	22,302,021,090
Cổ phiếu chưa niêm yết	143,212,737,275	81,398,547,200	143,212,737,275	80,367,115,280
Cổ phiếu hủy niêm yết	513,000	59,400	513,000	59,400
	160,630,463,120	102,612,276,830	162,529,059,673	102,669,195,770

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	73,753,027,112	66,419,745,014	73,753,027,112	66,419,745,014
	73,753,027,112	66,419,745,014	73,753,027,112	66,419,745,014

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	271,000,000,000	186,000,000,000
	271,000,000,000	186,000,000,000

(*) Tại 31/03/2025 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu

d) Các khoản cho vay

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hoạt động margin	84,327,069	235,616,484
Hoạt động ứng trước tiền bán	-	91,703,637
	84,327,069	327,320,121

5c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/03/2025	01/01/2025	31/03/2025	01/01/2025	31/03/2025	01/01/2025	31/03/2025	01/01/2025	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	160,630,463,120	162,529,059,673	102,612,276,830	102,669,195,770	4,127,972,381	3,466,604,298	(62,146,158,671)	(63,326,468,201)	102,612,276,830	102,669,195,770
Cổ phiếu niêm yết	17,417,212,845	19,315,809,398	21,213,670,230	22,302,021,090	4,127,972,381	3,466,604,298	(331,514,996)	(480,392,606)	21,213,670,230	22,302,021,090
- Sàn Hà Nội	16,584,412,203	16,584,412,203	20,694,800,000	19,807,880,000	4,110,387,797	3,223,467,797	-	-	20,694,800,000	19,807,880,000
- EID	16,584,412,203	16,584,412,203	20,694,800,000	19,807,880,000	4,110,387,797	3,223,467,797	-	-	20,694,800,000	19,807,880,000
- Sàn Hồ Chí Minh	832,800,642	2,731,397,195	518,870,230	2,494,141,090	17,584,584	243,136,501	(68,116,144)	(532,431,900)	518,870,230	2,494,141,090
- EVF	-	600,548,044	-	532,431,900	-	-	(75,512)	(75,512)	-	532,431,900
- HAI	88,152	88,152	12,640	12,640	-	-	-	-	12,640	12,640
- HDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- KHP	770,383,884	1,394,000,000	438,944,400	981,799,050	-	-	(331,439,484)	(412,200,950)	438,944,400	981,799,050
- LPB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- QBS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- SAM	62,328,606	736,760,999	79,913,190	979,897,500	17,584,584	243,136,501	-	-	79,913,190	979,897,500

5c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

5c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường									
	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị thuần giá trị
	31/03/2025	01/01/2025	31/03/2025	01/01/2025	31/03/2025	01/01/2025	31/03/2025	01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	143,212,737,275	143,212,737,275	81,398,547,200	80,367,115,280	-	-	(61,814,190,075)	(62,845,621,995)	81,398,547,200
- Sàn Upcom	143,212,737,275	143,212,737,275	81,398,547,200	80,367,115,280	-	-	(61,814,190,075)	(62,845,621,995)	81,398,547,200
- HAF	66,255,126,233	66,255,126,233	28,895,400,000	28,973,881,333	-	-	(37,359,726,233)	(37,281,244,900)	28,895,400,000
- ILS	26,508,169,088	26,508,169,088	18,357,560,000	13,793,073,667	-	-	(8,150,609,088)	(12,715,095,421)	18,357,560,000
- MGG	50,449,441,954	50,449,441,954	34,145,587,200	37,600,160,280	-	-	(16,303,854,754)	(12,849,281,674)	34,145,587,200
- C/C	513,000	513,000	59,400	59,400	-	-	(453,600)	(453,600)	59,400
	513,000	513,000	59,400	59,400	-	-	(453,600)	(453,600)	59,400
AFS	73,753,027,112	73,753,027,112	66,455,230,108	66,455,230,108	-	-	(7,297,797,004)	(7,297,797,004)	66,455,230,108
Cổ phiếu chưa niêm yết ⁽¹⁾	73,753,027,112	73,753,027,112	66,455,230,108	66,455,230,108	-	-	(7,297,797,004)	(7,297,797,004)	66,455,230,108
- Công ty Cổ phần Điện máy	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	3,000,000,000
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sản Gold Đầm Vạc	32,253,027,112	32,253,027,112	26,291,963,389	26,291,963,389	-	-	(5,961,063,723)	(5,961,063,723)	26,291,963,389
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú	25,000,000,000	25,000,000,000	23,819,880,107	23,819,880,107	-	-	(1,180,119,893)	(1,180,119,893)	23,819,880,107
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	13,500,000,000	13,500,000,000	13,343,386,612	13,343,386,612	-	-	(156,613,388)	(156,613,388)	13,343,386,612
	234,383,490,232	236,282,086,785	169,067,506,938	169,124,425,878	4,127,972,381	3,466,604,298	(69,443,955,675)	(70,624,265,205)	169,124,425,878

Ghi chú:

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này

được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phóng giá trên tập.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2024. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước ngày 31/12/2024. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3,413,349,866	82,756,438
Phải thu lãi hoạt động Margin	792,086	1,638,623
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	73,363
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	877,716,406	854,014,977
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	1,603,278	572,976
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	102,000,000	102,000,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	774,113,128	751,442,001
- Phải thu các dịch vụ khác	-	-
Phải thu khác	739,944	739,944
- Phải thu Công ty Cổ phần An Sinh	-	-
- Phải thu khác	739,944	739,944
	4,292,598,302	939,223,345

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
	102,000,000	102,000,000
Tại ngày 31/03/2025	102,000,000	102,000,000

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	443,879,956	443,879,956
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	486,830,703	120,200,750
	930,710,659	564,080,706

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền thuê nhà tại tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	8,932,620,292	9,163,636,336
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	(201,187,308)	(312,625,534)
	8,731,432,984	8,851,010,802

(*) Chi phí thuê 720 m² tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,791,025,170	9,791,025,170
	9,791,025,170	9,791,025,170

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	19,750,000,000	(253,509,824)	19,750,000,000	(253,509,824)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	14,000,000,000	-	14,000,000,000	-
	5,750,000,000	(253,509,824)	5,750,000,000	(253,509,824)
	19,750,000,000	(253,509,824)	19,750,000,000	(253,509,824)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14.00%	14.00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	10.99%	10.99%	Khai thác quặng sắt

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	1,999,356,384	4,706,921,952	1,738,782,828	8,445,061,164
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	1,999,356,384	4,706,921,952	1,738,782,828	8,445,061,164
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	1,508,724,358	4,706,921,952	1,738,782,828	7,954,429,138
Khấu hao trong năm	45,254,013	-	-	45,254,013
		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	1,553,978,371	4,706,921,952	1,738,782,828	7,999,683,151
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	490,632,026	-	-	490,632,026
Tại ngày 31/03/2025	445,378,013	-	-	445,378,013

Trong đó:

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	2,902,299,300	2,902,299,300
Tại ngày 31/03/2025	2,902,299,300	2,902,299,300
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	2,902,299,300	2,902,299,300
Khấu hao trong năm	12,628,584	12,628,584
Điều chỉnh hao mòn lũy kế đến đầu kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2025	2,914,927,884	2,914,927,884
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 31/03/2025	(12,628,584)	(12,628,584)

Trong đó:

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,372,237,108	3,347,341,915
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,164,079,412	1,445,353,436
Số dư cuối năm	4,656,316,520	4,912,695,351

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	-	-
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam	-	-
Phải trả các đối tượng khác	159,645,457	35,523,391
	159,645,457	35,523,391

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	91,657,548	88,012,962
	91,657,548	88,012,962

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	20,000,000	20,000,000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	68,903,587	81,819,524
	88,903,587	88,251,146

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**a) Ngắn hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1,098,600,796	1,098,600,796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,609,755	3,609,755
	1,102,210,551	1,102,210,551

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1,098,600,796	1,098,600,796
	1,098,600,796	1,098,600,796

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/03/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29.82%	150,000,000,000	29.82%	150,000,000,000
Ông Nguyễn Đình Tú	22.47%	113,000,000,000	22.47%	113,000,000,000
Bà Phạm Diễm Hoa	5.80%	29,200,000,000	5.80%	29,200,000,000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41.91%	210,800,000,000	41.91%	210,800,000,000
	100%	503,000,000,000	100%	503,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	33,046,776,453	31,953,917,141
Lợi nhuận chưa thực hiện	(58,016,002,282)	(59,857,679,895)
	(24,969,225,829)	(27,903,762,754)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	30,158,910,143	35,863,314,259
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(58,016,002,282)	(26,628,947,412)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	1,684,346,515	(5,704,404,116)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	33,046,776,453	30,158,910,143
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	33,046,776,453	30,158,910,143

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503,000,000,000	503,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	503,000,000,000	503,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	503,000,000,000	503,000,000,000

e) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,300,000	50,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,300,000	50,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	50,300,000	50,300,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,300,000	50,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	50,300,000	50,300,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

19 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/03/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- USD	1,222.25	1,222.25
- EURO	41.41	41.41

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	53,323,490,000	55,433,580,000
	53,323,490,000	55,433,580,000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	39,300,790,000	39,300,460,000
	39,300,790,000	39,300,460,000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	625,709,510,000	566,687,260,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	2,050,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	380,020,000	97,000,000
	626,089,530,000	568,834,260,000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	978,000,000	98,910,000
	978,000,000	98,910,000

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20,630,120,818	9,531,300,765
1. Nhà đầu tư trong nước	20,513,584,400	9,424,239,118
2. Nhà đầu tư nước ngoài	116,536,418	107,061,647
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
1. Nhà đầu tư trong nước	-	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1,245,103	1,245,103
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	1,245,103	1,245,103
	20,631,365,921	9,532,545,868

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20,630,120,818	9,531,300,765
1.1 Nhà đầu tư trong nước	20,513,584,400	9,424,239,118
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	116,536,418	107,061,647
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
2.1 Nhà đầu tư trong nước	-	-
	20,630,120,818	9,531,300,765

26 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1,245,103	1,245,103
	1,245,103	1,245,103

27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	85,119,155	237,255,107
1.1 Phải trả gốc margin	84,327,069	235,616,484
Nhà đầu tư trong nước	84,327,069	235,616,484
1.2 Phải trả lãi margin	792,086	1,638,623
Nhà đầu tư trong nước	792,086	1,638,623
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	91,777,000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	91,703,637
Nhà đầu tư trong nước	-	91,703,637
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	73,363
Nhà đầu tư trong nước	-	73,363
	85,119,155	329,032,107

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ báo cáo quý 1/2025 kết thúc tại ngày 31/03/2025

28 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2025		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2024	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết					VND		VND
- Sàn Hà Nội	211,009	1,799,049,100	1,898,596,553	-	(99,547,453)	-	(4,109,275,577)
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	211,009	1,799,049,100	1,898,596,553	-	(99,547,453)	-	-
- Sàn Upcom	-	-	-	-	-	-	(4,109,275,577)
	422,018	1,799,049,100	1,898,596,553	-	(99,547,453)	-	(4,109,275,577)

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán 31/03/2025	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý tại 31/03/2025	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/03/2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2025		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	160,630,463,120	102,612,276,830	4,127,972,381	(62,145,645,671)	3,466,604,298	(63,325,955,201)	5,600,283,943	225,551,917
Cổ phiếu niêm yết	17,417,212,845	21,213,670,230	4,127,972,381	(331,514,996)	3,466,604,298	(480,392,606)	1,035,797,610	225,551,917
- EID	16,584,412,203	20,694,800,000	4,110,387,797	-	3,223,467,797	-	886,920,000	-
- DDG					-	-	-	-
- TPB	88,152	12,640	-	(75,512)	-	(75,512)	-	-
- HAI					-	-	-	-
- QBS					-	-	-	-
- SAM	62,328,606	79,913,190	17,584,584	-	243,136,501	-	-	225,551,917
- KHP	770,383,884	438,944,400	-	(331,439,484)	-	(412,200,950)	80,761,466	-
- HDB			-	-	-	-	-	-
- LPB			-	-	-	-	-	-
- EVF			-	-	-	(68,116,144)	68,116,144	-

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán 31/03/2025	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý tại 31/03/2025	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/03/2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2025		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	143,212,737,275	81,398,547,200	-	(61,814,190,075)	-	(62,845,621,995)	4,564,486,333	-
- DIC	-	-	-	-	-	-	-	-
- SBS	-	-	-	-	-	-	-	-
- ILS	26,508,169,088	18,357,560,000	-	(8,150,609,088)	-	(12,715,095,421)	4,564,486,333	-
- MGG	50,449,441,954	34,145,587,200	-	(16,303,854,754)	-	(12,849,281,674)	-	-
- HAF	66,255,126,233	28,895,400,000	-	(37,359,726,233)	-	(37,281,244,900)	-	-
Cổ phiếu huỷ niêm yết	513,000	59,400	-	59,400	-	59,400	-	-
- CIC	513,000	59,400	-	59,400	-	59,400	-	-
Loại AFS	73,753,027,112	66,455,230,108	-	(7,297,797,004)	-	(7,297,797,004)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	73,753,027,112	66,455,230,108	-	(7,297,797,004)	-	(7,297,797,004)	-	-
- Công ty Cổ phần Điện máy	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sân Gold Đàm Vạc	32,253,027,112	26,291,963,389	-	(5,961,063,723)	-	(5,961,063,723)	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25,000,000,000	23,819,880,107	-	(1,180,119,893)	-	(1,180,119,893)	-	-
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	13,500,000,000	13,343,386,612	-	(156,613,388)	-	(156,613,388)	-	-
	234,383,490,232	169,067,506,938	4,127,972,381	(69,443,442,675)	3,466,604,298	(70,623,752,205)	5,600,283,943	225,551,917

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý 01/2025	Quý 01/2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	-	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3,330,593,428	1,955,480,603
Từ các khoản cho vay	15,973,253	-
	3,346,566,681	1,955,480,603

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	784,571,897	809,611,903
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	55,960,904	47,744,671
Chi phí công cụ, dụng cụ	130,514,804	127,070,966
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	13,123,848	14,294,187
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,067,789	6,047,834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410,149,786	522,691,373
Chi phí khác	61,097,610	121,994,224
	1,457,486,638	1,649,455,158

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,934,536,925	(21,265,001,902)
Các khoản điều chỉnh tăng	1,360,156,891	26,766,789,403
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	66,000,000	66,000,000
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	1,294,156,891	26,700,789,403
- Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3,135,834,504)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	(3,135,834,504)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1,158,859,312	5,501,787,501
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	231,771,862	1,100,357,500
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(9,791,025,170)	(9,791,025,170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(9,559,253,308)	(8,690,667,670)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2,934,536,925	(21,265,001,902)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,934,536,925	(21,265,001,902)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50,300,000	50,300,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	(423)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,202,773,765	-	86,248,772,349	
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	102,612,276,830	-	102,669,195,770	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	271,000,000,000	-	186,000,000,000	-
Các khoản cho vay	84,327,069	-	327,320,121	-
Các khoản phải thu	4,293,169,071	(102,000,000)	939,433,655	(102,000,000)
	379,192,546,735	(102,000,000)	376,184,721,895	(102,000,000)
			31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			1,261,856,008	1,139,107,254
Chi phí phải trả			88,903,587	88,251,146
			1,350,759,595	1,227,358,400

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	102,612,276,830	-	-	102,612,276,830
	102,612,276,830	-	-	102,612,276,830
Tại ngày 01/01/2025				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	102,669,195,770	-	-	102,669,195,770
	102,669,195,770	-	-	102,669,195,770

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,202,773,765	-	-	1,202,773,765
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	271,000,000,000	-	-	271,000,000,000
Các khoản cho vay	84,327,069	-	-	84,327,069
Các khoản phải thu	4,293,169,071	-	-	4,293,169,071
	276,580,269,905	-	-	276,580,269,905

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,248,772,349	-	-	86,248,772,349
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	186,000,000,000	-	-	186,000,000,000
Các khoản cho vay	327,320,121	-	-	327,320,121
Các khoản phải thu	939,433,655	-	-	939,433,655
	273,515,526,125	-	-	273,515,526,125

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1,261,856,008	-	-	1,261,856,008
Chi phí phải trả	88,903,587	-	-	88,903,587
	1,350,759,595	-	-	1,350,759,595
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1,139,107,254	-	-	1,139,107,254
Chi phí phải trả	88,251,146	-	-	88,251,146
	1,227,358,400	-	-	1,227,358,400

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	149,511,532	3,295,896,111	3,346,566,681	6,791,974,324
Chi phí hoạt động	674,174,844	1,610,438,064	163,670,093	2,448,283,001
Doanh thu không phân bổ				48,332,240
Chi phí không phân bổ	-			1,457,486,638
Kết quả hoạt động	(524,663,312)	1,685,458,047	3,182,896,588	2,934,536,925
Tài sản bộ phận trực tiếp				
Tài sản không phân bổ	5,432,603,695	177,568,817,651	274,414,141,952	457,415,563,298
		-	33,778,278,943	33,778,278,943
Tổng tài sản	5,432,603,695	177,568,817,651	308,192,420,895	491,193,842,241
Nợ phải trả không phân bổ		-		-
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Mối quan hệ	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	33.000.000	33.000.000
- Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	33.000.000	33.000.000
- Trần Anh Dũng	Ủy viên HĐQT	-	-
- Nguyễn Đăng Trường	Ủy viên HĐQT- TGD	225.000.000	121.410.000
- Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên HĐQT- Phó TGD	112.172.529	114.654.176
		403.172.529	302.064.176
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát			
- Trần Đình Tùng	Trưởng ban kiểm soát	-	-
- Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	33.615.778	33.615.778
		33.615.778	33.615.778
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	225.000.000	121.410.000
		225.000.000	121.410.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


Vũ Thị Yến
Người lập


Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trường
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 Tháng 04 năm 2025